|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  | | | | | |  | BA.1蔗糖1號  芋圓 珍珠 綠豆 芋頭 | | Brown sugar shaved ice, Taro balls, Boba, Green beans, Pure Taro Ball , Grass Jelly  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu xanh, khoai môn, đá bào | 65 | |  | BA.2蔗糖2號  芋圓 珍珠 大豆 芋頭 | | Brown sugar shaved ice, Taro balls, Boba, Green bean, Pure Taro Ball, Grass Jelly  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu nành , khoai môn, đá bào | 65 | |  | BA.3蔗糖3號  芋圓 珍珠 紅豆 芋頭 | | Brown sugar shaved ice, Taro balls, Boba, Green bean, Pure Taro Ball, Grass Jelly  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu đỏ , khoai môn, đá bào | 65 | |  | |  | | | |  | BB.1招牌1號  芋圓 珍珠 綠豆 芋頭 | | Grass jelly smoothie, Taro balls, Boba, Green beans, Pure Taro Ball , Grass Jelly  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu xanh, khoai môn, đá bào sương sáo | 65 | |  | BB.2招牌2號  芋圓 珍珠 大豆 芋頭 | | Grass jelly smoothie, Taro balls, Boba, Green bean, Pure Taro Ball , Grass Jelly  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu nành, khoai môn, đá bào sương sáo | 65 | |  | BB.3招牌3號  芋圓 珍珠 紅豆 芋頭 | | Grass jelly smoothie, Taro balls, Boba, Green bean, Pure Taro Ball , Grass Jelly  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu đỏ, khoai môn, đá bào sương sáo | 65 | |  | | | | | |  | BC.1芋見幸福  芋圓 珍珠 紅豆 芋頭 西米露 | | Taro smoothie Taro balls, Boba, Red bean, Taro, Sago  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu đỏ, khoai môn, bột báng (tặng) | 75 | |  | | | | | |  | BD.1綠豆1號  芋圓 珍珠 綠豆 | | Green bean smoothie, Taro balls, Boba, Green bean  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu xanh | 55 | |  | BD.2綠豆2號  芋圓 大豆 綠豆 | | Green bean smoothie, Taro balls, Soy bean, Green bean  Trân châu khoai môn, đậu nành, đậu xanh | 55 | |  | BD.3綠豆3號  芋圓 紅豆 綠豆 | | Green bean smoothie, Taro balls, Red bean, Green bean  Trân châu khoai môn, đậu đỏ, đậu xanh | 55 | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  | | | | | |  | | | | | |  | BE.1旺來金鳳冰  芋圓 鳳梨 珍珠 綠豆 | Brown sugar shaved ice , Taro balls, Boba, Green bean, Pineapple  Trân châu khoai môn, dứa, trân châu đường đen, đậu xanh | | 70 | |  | BF.2火烤布丁牛奶冰(布丁+ 煉乳+黑糖冰)  **Shaved Ice, Condensed milk, Pudding, Roasted sugar**  Bánh flan, sữa đặc, đá bào đường đen | | | 60 | |  | BF.3古早味麵茶冰  芋圓 珍珠 綠豆 紅豆 | | Roasted Wheat Flour, Taro balls, Boba, Red bean, green bean  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu xanh, đậu đỏ | 80 | |  | BF.4芋頭紅豆牛奶冰(芋泥球+紅豆+煉乳)  **Shaved Ice with condensed milk, Pure Taro ball, red beans**  Khoai môn, đậu đỏ, sữa đặc | | | 85 | |  | BF.5盛夏木耳冰  芋圓 珍珠 紅豆 木耳露 | | Brown sugar shaved ice, Taro balls, Boba, Red beans, Agaric dew  Trân châu khoai môn, trân châu đường đen, đậu đỏ, nấm mèo | 80 | |  | | | | | |  | BG.1原味嫩仙草凍 (仙草凍+奶油球)  Grass Jelly Pudding , Creamer  Thạch sương sáo, nước cốt dừa | | | 30 | |  | BG.2珍珠嫩仙草凍  Boba, Grass Jelly , Creamer  Trân châu, thạch sương sáo, nước cốt dừa | | | 40 | |  | BG.3芋圓嫩仙草凍  Taro balls, Grass Jelly , Creame  Trân châu khoai môn, thạch sương sáo, nước cốt dừa | | | 50 | |  | BG.4小芋圓嫩仙草凍  Small Taro balls, Grass Jelly , Creamer  Trân châu khoai môn nhỏ, thạch sương sáo, nước cốt dừa | | | 50 | |  | BG.5芋頭球嫩仙草凍  Pure Taro Ball, Grass Jelly , Creamer  Khoai môn, thạch sương sáo, nước cốt dừa | | | 50 | |  | BG.7雙芋冰嫩仙草凍(芋圓+芋頭+奶油球)  Pure Taro Ball, Taro balls, Red bean,Grass Jelly , Creamer  Trân châu khoai môn, khoai môn, thạch sương sáo, nước cốt dừa | | | 75 | |  |  | | |  | | 芋圓, 小芋圓, 珍珠, 湯圓, 西米露  綠豆, 大豆, 紅豆, 花生, 小紫芋  芋頭, 芋泥, 地瓜, 鳳梨, 仙草凍 | | | | | | 吃喝碗樂 | | | | | |  | | | | | | | |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | | | | |  | CA.1芋頭沙西米露 | Sago Taro smoothie  Sinh tố khoai môn bột báng | 60 | |  | CA.2萬丹紅豆芋頭沙 | Red Bean Taro smoothie  Sinh tố khoai môn đậu đỏ | 65 | |  | CA.3台灣芋頭鮮奶沙 | Milk Taro smoothie  Sinh tố sữa tươi khoai môn | 65 | |  | CA.4紫芋波波沙 | Purple Babo Taro smoothie  Sinh tố trân châu khoai môn tím | 70 | |  | CA.5芋頭鮮奶露 | Taro Pudding Milk with Sago  熱HOT  Khoai môn sữa tươi bột báng | 65 | |  | CA.6芋頭鮮奶綠 | Taro Pudding Green Tea Latte  熱HOT  Khoai môn trà xanh latte | 70 | |  | | | | |  | CB.1冬瓜小芋圓 | White Gourd Drink with Small Taro Balls | 50 | | Trà bí đao trân châu khoai môn | | |  | CB.2芋見珍珠(奶綠) | Milky Green Tea with Small Taro Balls&Boba | 60 | | Trà sữa trà xanh topping trân châu khoai môn và trân châu đường đen | | |  | CB.3芋見珍珠(奶烏) | Milky Oolong Tea with Small Taro Balls&Boba | 60 | | Trà sữa ô long topping trân châu khoai môn và trân châu đường đen | | |  | CB.4&5小芋圓熟成(奶茶/奶綠)  Milky Tea or Milky Green Tea with Small Taro Balls  Trà sữa hoặc trân châu khoai môn | | 60 | |  | CB.6紫芋Q奶 | Milky Tea with Small Taro Balls&Boba&coconut jelly | 60 | | Trà sữa topping thạch dừa, trân châu đường đen, trân châu khoai môn | | |  | | | | |  | CD.1古早味紅茶 | Classic Black Tea  Hồng trà cổ điển | 25 | |  | CD.2熟成紅茶 | Black Tea  Hồng trà | 25 | |  | CD.3冬瓜冰茶 | white gourd drink  Trà bí đao | 30 | |  | CD.4茉香綠茶 | Green Tea  Trà xanh hoa nhài | 30 | |  | CD.5輕焙米香烏龍綠 | Oolong GreenTea  Trà xanh Ô Long | 30 | |  | CD.6冬瓜綠茶 | white gourd GreenTea  Trà xanh bí đao | 30 | |  | CD.7台灣青茶 | Light Oolong  Thanh trà | 30 | |  | | | | |  | CE.1鮮檸檬汁 | Fresh Lemon juice  Nước chanh | 45 | |  | CE.2翠玉檸檬 | Lemon Green Tea  Trà chanh | 50 | |  | CE.3冬瓜檸檬 | White Gourd Lemon Tea  Trà chanh bí đao | 50 | |  | CE.4鮮柳橙綠茶 | Orange Green Tea  Trà cam | 55 | |  | CE.5夏日水果茶 | Summer Fruits Tea  Trà trái cây mùa hè | 60 | | 有口皆杯 | | | | | | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | | | | |  | CG.1熱帶百香QQ綠  (珍珠+椰果) | Tropical Fruit Green Tea with Boba&coconut jelly  Chanh dây topping trân châu, thạch dừa | 55 | |  | CG.2冰淇淋熟成紅茶 | Black Tea with Vanilla Ice Cream  Hồng trà kem | 55 | |  | CG.3巨峰葡萄玉露 | Grape Juice with Aloe jelly  Trà nho nha đam | 60 | |  | CG.4蜂蜜檸檬蘆薈 | Lemon Tea with Honey&Aloe Jelly  Trà chanh mật ong nha đam | 60 | |  | CG.5楊枝芋露 | Taro Smoothie with Sago&Mango  Sinh tố xoài khoai môn topping bột báng | 75 | |  | | | | |  | CJ.1&2熟成鮮奶紅茶/綠茶 | | 55 | | Black Tea Latte&Green Tea Latte | Hồng trà latte&Trà xanh latte | |  | CJ.3熟成鮮奶珍珠紅茶 | Black Tea Latte with Boba  Hồng trà latte trân châu | 60 | |  | CJ.4阿華田奶茶 | Chocolate Latte  Ovaltine latte | 60 | |  | CJ.5芋頭鮮奶波波  (鮮奶綠+小芋圓) | Green Tea Latte with Taro&small Taro Balls  Khoai môn latte trân châu khoai môn | 70 | |  | CJ.6遇見泥珍好  (小芋圓+珍珠+紅豆+西米露) | Milk With Taro&small Taro Balls&Red Bean&Babo  Sữa tươi khoai môn toping trân châu, đậu đỏ, bột báng | 75 | |  | | | | |  | CK.1&2熟成奶茶/奶綠 | | 45 | | Milky Black Tea& Milky Green Tea | Trà sữa& Trà sữa trà xanh | |  | CK.3輕焙米香奶茶 | Milky Oolong Tea  Trà sữa ô long | 45 | |  | CK.4珍珠奶茶 | Boba Milky Tea  Trà sữa trân châu | 50 | |  | CK.5仙草凍奶茶 | Grass Jelly Milky Tea  Trà sữa thạch sương sáo | 50 | |  | CK.6手炒奶香麵茶 | Roasted wheat flour Milky Tea  Trà sữa bột lúa mì | 60 | |  | | | | |  | CH.1黑木耳冬瓜飲 | White Gourd drink with Agaric dew  Trà nấm mèo bí đao | 65 | |  | CH.2黑木耳黑白飲  (珍珠+寒天) | White Gourd drink with Agaric dew&Agar&Boba  Trà nấm mèo bí đao topping trân châu và thạch | 75 | |  | CH.3黑木耳雪球露  (寒天+西米露) | White Gourd drink with Agaric dew&Agar&Sago  Trà nấm mèo bí đao topping bột báng và thạch | 75 | |  | | | | |  | CF.1岩漿鮮奶仙草凍 | Brown Sugar Latte with Grass jelly  Trà sữa latte đường đen thạch sương sáo | 70 | |  | CF.2岩漿珍珠鮮奶 | Brown Sugar Latte with Boba  Trà sữa latte trân châu | 75 | |  | | | | |  | CC.1炭燒綠豆沙 | Green Bean Slush  Sinh tố đậu xanh | 55 | |  | CC.2綠豆沙鮮奶 | Milk Green Bean Slush  Sinh tố đậu xanh sữa tươi | 70 | |  | CC.3 OREO可可冰沙 | Oreo Crush Smoothie  Sinh tố oreo | 60 | |